TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM ĐỘNG** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29.10.2024
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM ĐỘNG - TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: bà Đào Thị Hải Lý và ông Trần Hồng Thái.

***-Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà*:** bà Phạm Thị Thơ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Động.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Động tham gia phiên tòa*:** ông Bùi Kim Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980. Nơi cư trú: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

2. Bị đơn: ông Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 (theo Trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHT ngày 28/5/2024 của UBND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên) và sinh ngày 04/04/1974 (theo Căn cước cấp ngày 08/7/2024 của Bộ Công an). Nơi cư trú: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Bùi Đăng T1, sinh ngày 07/10/2008 (vắng mặt).

* Người đại diện theo pháp luật cho các anh Bùi Đăng T1: bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn T (có mặt).

Đều cư trú tại: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai của bà Nguyễn Thị L trình bày: bà và ông Bùi Văn T là hai người cùng địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp Cường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, ngày 21/12/1999. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, bà và ông T xuất trình hộ khẩu, tên ông T và bà L trong sổ hộ khẩu là Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 08/8/1980. Căn cước công dân của ông T cấp năm

2021 là Bùi Văn T, sinh ngày 04/04/1974. Do tên đệm và ngày sinh của ông T có sự khác nhau nên bà L đã làm thủ tục cải chính giấy đăng ký kết hôn phần họ, chữ đệm, tên và ngày, tháng, năm sinh của ông T và được UBND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên cải chính từ Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973.

Quá trình bà và ông T chung sống với nhau xảy ra nhiều mâu thuẫn. Năm 2019, bà mở quán phô tô làm ăn riêng, ở riêng. Tình cảm vợ chồng dạn nứt, thường xuyên xảy ra cãi vã, ông T còn đánh đập bà, nghĩ đến các con bà cố gắng chung sống cùng với ông T. Vợ chồng bà đã mâu thuẫn trầm trọng và đã ly thân nhau từ cuối tháng 3/2024.

Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn, không thể hàn gắn được với nhau, vợ chồng đã sống ly thân nhau và không thể chung sống với nhau được nữa, bà đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông T. Bà đề nghị Toà án ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông T.

Về con chung: bà L và ông T có 02 con chung là Bùi Văn T1, sinh ngày 02/11/2000 và Bùi Đăng T2, sinh ngày 07/10/2008. Nếu ly hôn, bà đề nghị được tiếp tục được nuôi dưỡng và chăm sóc anh T2 đến khi thành niên, bà tự nguyện không yêu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Đối với anh T1, do anh T1 đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác: bà L tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: bà L tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày: về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà L trình bày. Ông và bà L chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhặt trong gia đình, vợ chồng vẫn khắc phục được. Do ông đi làm ở Hà Nội, cuối tuần mới về, thời gian gần đây bà L có biểu hiện khác, ông nghe bà L nói là bà L ly hôn ông để lấy chồng Mỹ, ông nói chuyện với bà L nhưng bà L không nghe nên vợ chồng nảy sinh cãi nhau. Vợ chồng ông, bà đã sống ly thân từ cuối tháng 3/2024. Ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà L đã dạn nứt, bản thân ông và bà L đều không muốn níu kéo hôn nhân của ông bà, ông nhất trí ly hôn bà L. Ông đề nghị Toà án ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông và bà L.

Khoảng năm 1995 ông đi bộ đội, trên giấy tờ của ông là Bùi Văn T, sinh ngày 04/4/1974. Ông xác định tên Bùi Văn T, sinh ngày 23/02/1974 trong giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 21/12/1999 và Bùi Văn T, sinh ngày 04/4/1974 chính là tên tuổi của ông.

Ngày 29/5/2024 bà Nguyễn Thị L đã làm thủ tục cải chính chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh của ông từ Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 là đúng, ông không biết việc bà L làm thủ tục cải chính cho ông căn cứ vào đâu. Ông xác định, ông là Bùi Văn T, sinh ngày 04/04/1974 là đúng. Ông đề nghị xác minh giải quyết cho ông để đảm bảo quyền lợi cá nhân ông. Ông đề nghị Toà án ghi nhận tên tuổi của ông trong quyết định ly hôn là Bùi Văn T, sinh năm 1974.

Về con chung: ông T xác nhận ông và bà L có hai con chung như bà L trình bày trên. Ông nhất trí giao cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc anh Bùi Đăng T2, sinh ngày 07/10/2008, đến khi thành niên, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung ông nhất trí, ông có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Đối với anh Bùi Văn T1, sinh ngày 02/11/2000, hiện nay đã thành niên nên ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác: ông T tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: ông T nhất trí để bà L chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Đăng T2 trình bày: anh có biết việc mẹ anh là bà Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn bố anh là ông Bùi Văn T. Anh có biết việc bà L và ông T xảy ra mâu thuẫn cãi nhau và ly thân nhau. Anh không mong muốn bố mẹ ly hôn nhưng việc ông T và bà L có về chung sống với nhau nữa hay không là do ông, bà tự quyết định. Trường hợp bố mẹ anh ly hôn, anh xin được ở với mẹ, vì từ trước đến nay mẹ vẫn chăm sóc anh.

** UBND xã Hiệp Cường cung cấp*: Tại quyển số 2, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 01 ngày 21/12/1999 thì bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980 và ông Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974, quê ở: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên, là hai người cùng địa phương, kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp Cường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng bà L, ông T chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân, thời gian phát sinh mâu thuẫn giữa bà L, ông T và thời gian bà L, ông T ly thân cụ thể như thế nào địa phương không biết. Nay bà L xin ly hôn ông T, đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Về họ, chữ đệm, tên và ngày, tháng, năm sinh của ông T: Tại giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 21/12/1999 thể hiện ông T có tên là Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974; tại Căn cước công dân của ông T thể hiện ông T có tên là Bùi Văn T, sinh ngày 04/4/1974. Do khác nhau về chữ đệm và ngày, tháng sinh của ông T nên bà Nguyễn Thị L đã làm thủ tục cải chính chữ đệm và ngày, tháng, năm sinh của ông T trong giấy chứng nhận kết hôn. Tại trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHT ngày 28/5/2024 của UBND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên đã cải chính từ Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973. Hiện nay ông T và bà L đang sinh sống tại địa phương. Bà L và ông T có hai con chung là Bùi Văn T1, sinh ngày 02/11/2000 và Bùi Đăng T2, sinh ngày 07/10/2008. Chính quyền địa phương đề nghị Toà án căn cứ pháp luật để giải quyết yêu cầu của bà L, ông T theo quy định của pháp luật.

Phòng Tư pháp huyện Kim Động cung cấp: Ngày 28/5/2024, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980, vợ ông Bùi Văn T, sinh năm 1974. Đều trú tại: thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên, có làm thủ tục cải chính tên đệm và năm sinh cho ông Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 trong giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 2 ngày 21/12/1999 thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973. Căn cứ vào các tài liệu bà L cung cấp bao gồm: Căn cước công dân mang tên Bùi Văn T,

sinh ngày 04/4/1974; Học bạ trường Trung học bổ túc Hiệp Cường ngày 30/5/1989 mang tên Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 và Sơ yếu lý lịch trong phiếu đăng ký nghĩa vụ quân sự ngày 01/4/1995 mang tên Bùi Văn T, sinh tháng 02/1975. Bà L xác định giấy khai sinh của ông T hiện nay đã mất. Bà L cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai và cung cấp các tài liệu liên quan của ông T là đúng. Theo quy định của pháp luật, để cải chính tên, tuổi của ông T thì phải căn cứ vào tài liệu, giấy tờ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập năm đầu tiên nên Học bạ trường Trung học bổ túc Hiệp Cường ngày 30/5/1989 thể hiện Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 được xác định là giấy tờ năm đầu tiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập. Do vậy, Phòng Tư pháp huyện Kim Động đã tham mưu với UBND huyện Kim Động để cải chính tên đệm, ngày, tháng, năm sinh cho ông T. UBND huyện Kim Động đã ra trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHTT ngày 28/5/2024 đã cải chính từ Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 trong giấy chứng nhận kết hôn với bà Nguyễn Thị L thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 và đã cấp Trích lục cải chính trên cho bà L. Phòng Tư pháp huyện Kim Động đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết, đảm bảo quyền lợi của các bên.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn: bà L giữ nguyên quan điểm đề nghị Toà án công nhận thuận tình ly hôn giữa bà và ông T và công nhận sự thoả thuận về nuôi con chung giữa bà và ông T như bà đã trình bày tại Toà án. Về tài sản chung, bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T bà L trình bày: do chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh của ông T tại giấy chứng nhận kết hôn giữa bà và ông T và tại giấy căn cước công dân của ông T mâu thuẫn nhau, nên bà đã làm thủ thục cải chính giấy chứng nhận kết hôn của bà và ông T tại phần họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T và đã được UBND huyện Kim Động ra trích lục cải chính họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T như bà đã trình bày tại Toà án, nay bà không có ý kiến gì về họ, chữ đêm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T.

Bị đơn: ông T giữ nguyên quan điểm, đề nghị Toà án công nhận thuận tình ly hôn giữa ông và bà L. Về con chung: ông đề nghị Toà án ghi nhận sự thoả thuận của ông bà về việc nuôi con chung khi ly hôn như quan điểm ông đã trình bày tại Toà án. Về tài sản chung: ông không yêu cầu Toà án giải quyết. Về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông. Ông đề nghị Toà án xác định ông là Bùi Văn T, sinh ngày 04/4/1974 theo Căn cước của ông được cấp ngày 08/7/2024. Ông không nhất trí việc UBND huyện Kim Động căn cứ vào Học bạ trường Trung học bổ túc Hiệp Cường ngày 30/5/1989 thể hiện Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 để ra Trích lục cải chính họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Việc thụ lý vụ án là đúng quy định của pháp luật. Việc tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ, tiến hành kiểm tra chứng cứ và hoà giải vụ án đúng quy định của pháp luật. Sau khi tiến hành hoà giải các đương sự đã thống nhất về việc giải quyết vụ án nhưng Thẩm phán không tiến hành ghi nhận

sự thoả thuận của các đương sự mà ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là chưa đúng. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tuân theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát sau khi phân tích về tình trạng hôn nhân của bà Liên, ông Thuỷ, đề nghị như sau: Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn T. Về con chung: chấp nhận sự thoả thuận của bà L và ông T, giao cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc anh Bùi Đăng T2, sinh ngày 07/10/2008, đến khi thành niên, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chấp nhận sự thoả thuận của bà L và ông T. Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị L khởi kiện xin ly hôn ông Bùi Văn T, có nơi cư trú tại thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Hưng Yên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Động theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L, ông T đã thoả thuận toàn bộ về quan hệ hôn nhân, con chung và án phí sơ thẩm ly hôn. Tuy nhiên, Giấy tờ tuỳ thân của ông T thể hiện ông có hai ngày tháng năm sinh khác nhau là Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973 Trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHT ngày 28/5/2024 của UBND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên và ngày 04/4/1974 theo Căn cước cấp ngày 08/7/2024 do Bộ Công an cấp. Ông T yêu cầu Toà án ghi trong quyết định Toà án ngày, tháng, năm sinh theo Căn cước của ông là ngày 04/04/1974, không đồng ý với ngày, tháng, năm sinh là ngày 15/6/1973 nên Toà án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn và thoả thuận về việc giải quyết vụ án của các đương sự. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Toà án đã đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Hiệp Cường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên ngày 21/12/1999. Nay bà L xin ly hôn ông T, sẽ được áp dụng luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết theo thủ tục chung.

Căn cứ lời khai của bà L, ông T, anh T2 và ý kiến của chính quyền địa phương, có đủ cơ sở xác định quá trình bà L và ông T chung sống với nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng chung sống với nhau không có sự tin tưởng và không có sự tôn trọng, không quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng đã dạn nứt, vợ chồng đã sống ly thân. Bà L xin ly hôn ông T, ông T nhất trí ly hôn bà L. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đich hôn nhân không đạt được, bà L và ông T đều đề nghị Toà án công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà, việc thuận tình ly hôn giữa bà L và ông T đều tự nguyện. Vì vậy, công nhận thuận sự tình ly hôn giữa bà L và ông T là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: bà L và ông T đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Bùi Văn T1, sinh ngày 02/11/2000 và Bùi Đăng T2, sinh ngày 07/10/2008. Nếu ly hôn, bà L và ông T thoả thuận, giao cho bà L được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc anh T2 đến khi thành niên, bà tự nguyện không yêu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Đối với anh T1, do anh T1 đã thành niên nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Xét thấy, sự thoả thuận của bà L, ông T về con chung không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, Công nhận sự thoả thuận của bà L và ông T về việc nuôi dưỡng và chăm sóc anh T2, việc cấp dưỡng nuôi con và quyền thăm nom con như bà L và ông T thoả thuận trên, là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: bà L, ông T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về họ,chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T: ông T cho rằng ông sinh ngày 04/04/1974 và đề nghị Toà án xác nhận ông là Bùi Văn T, sinh ngày 04/04/1974 chứ không phải là Bùi Văn T, sinh ngày 15/6/1973. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự, UBND xã Hiệp Cường và Phòng Tư pháp huyện Kim Động cung cấp thì: tại giấy chứng nhận kết hôn số 01, Quyển 02 ngày 21/12/1999 do UBND xã Hiệp Cường, huyện Kim Động cấp cho bà L và ông T thể hiện ông T có tên là Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974. Tại Căn cước công dân cấp ngày 28/6/2021 của ông T thể hiện tên Bùi Văn T, sinh ngày 04/04/1974. Tại giấy khai sinh của anh Bùi Văn T1 thể hiện họ tên cha là Bùi Đức T, sinh năm 1974 và giấy khai sinh của anh Bùi Đăng T2 thể hiện họ tên cha là Bùi Đức T. Tại sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Lương Thị K ngày 01/6/1987, thể hiện ông T đăng ký hộ khẩu cùng hộ cụ K ngày 21/12/1989 có họ tên là Bùi Đức T, sinh năm 1974. Do họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T không trùng khớp nên bà Nguyễn Thị L là vợ ông T đã làm thủ tục cải chính họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông T, UBND huyện Kim Động đã ra Trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHT ngày 28/5/2024 cải chính phần khai về chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh trong Sổ đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận kết hôn số 01/1999 ngày 21/12/1999, nơi đăng ký: Uỷ ban nhân dân xã Hiệp Cường, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, từ Bùi Đức T, sinh ngày 23/02/1974 thành Bùi Văn T, sinh ngày 15/06/1973, sau khi ông T biết việc UBND huyện Kim Động cải chính họ, chữ đệm, tên, ngày tháng, năm sinh của mình, ông Thuỷ không khiếu nại đối với việc cải chính. Tại Căn cước của ông T được Bộ Công an cấp ngày 08/7/2024, thể hiện họ tên Bùi Văn T, sinh ngày 04/04/1974. Tại phiên toà, ông T không xuất trình thêm các tài liệu, chứng cứ khác, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHT ngày 28/5/2024 của UBND huyện Kim Động và Căn cước cấp ngày 08/7/2024 của ông T, xác định ông T có họ tên là Bùi Văn T, ngày, tháng, năm sinh theo Trích lục cải chính hộ tịch số 69/TLCCHT ngày 28/5/2024 của UBND huyện Kim Động là ngày 15/06/1973 và ngày, tháng, năm sinh theo Căn cước cấp ngày 08/7/2024 là ngày 04/04/1974. Việc ông T đề nghị ghi năm sinh của ông trong quyết định ly hôn

là Bùi Văn T, sinh năm 1974, theo căn cước công dân của ông là không có căn cứ.

Để đảm bảo họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh được thống nhất, ông T có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cải chính hộ tịch phần họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của ông theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: bà L phải chịu phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn T.

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thoả thuận về việc giải quyết về con chung của bà L và ông T như sau: Giao cho bà L được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng anh Bùi Đăng T2, sinh ngày 07/10/2008, đến khi đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác và công sức: không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Công nhận sự thoả thuận của bà L và ông T. Bà L tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000965 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động. Bà L đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

Hoàn trả bà L số tiền tạm ứng án phí 150.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000965 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Động.

5. Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Hiệp Cường;
- VKSND huyện Kim Động;
- Chi cục THADS huyện Kim Động;
- Phòng KTNV và THA - TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Oanh